



# ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

## GRAMMAR

### 1. Present simple

- (+) I, you, we, they + V-inf  
He, she, it + Vs/es
- (-) I, you, we, they + don't + V-inf  
He, she, it + doesn't + V-inf
- (?) Do + I, you, we, they + V-inf?  
Does + he, she, it + V-inf?

*Ví dụ:*

I go to school.

*Tôi đi học*

I don't go to school.

*Tôi không đi học*

Do you go to school?

*Cậu đi học phải không?*

She goes to work.

*Chị ấy đi làm*

She doesn't go to work.

*Chị ấy không đi làm*

Does she go to work?

*Chị ấy đi làm phải không?*

**Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.**

*Ví dụ:*

Mrs. Hoa goes to work every morning.

*Cô Hoa đi làm vào mỗi buổi sáng*

**Trong câu hiện tại đơn thường có các phó từ chỉ tần suất như: *always*(luôn luôn), *usually*(thường thường), *sometimes*(thỉnh thoảng), *often*(thường xuyên), *every + thời gian* (cứ mỗi + khoảng thời gian),...**

*Ví dụ:*

Jane always rides to school.

*Jane luôn luôn đi xe đạp đi học*

### WH - QUESTIONS.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: **Who, When, Where, Why, Which, How** ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

**Cấu trúc:**

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
<p><i>Ví dụ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Who is he? - He is my brother. <i>(Anh ấy là ai? Anh ấy là anh trai tôi)</i></li> <li>- Where are they? They are in the playground <i>(Họ ở đâu? - Họ ở trong sân chơi)</i></li> </ul>	<p><i>Ví dụ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>What do you do? - I am a student. <i>(Bạn làm nghề gì? - Tôi là một học sinh)</i></li> <li>Why does he cry? - Because he is sad. <i>(Tại sao anh ấy khóc? - Bởi vì anh ấy buồn)</i></li> </ul>

### 2. Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

## ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

### a. Form

(+)	I + am + V-ing. You, we, they + are + V-ing. He, she, it + is + V-ing.
(-)	I am not + V-ing. You, we, they + aren't + V-ing. He, she, it + isn't + V-ing.
(?)	Am + I + V-ing? Are + you, we, they + V-ing? Is + he, she, it + V-ing?

### b. Usage

- ❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.  
VD: My mother is cooking in the kitchen now. (*Hiện tại mẹ tôi đang nấu ăn trong bếp.*)
- ❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.  
VD: Linda is quite busy these days. She's doing the English project for her school. (Linda is in a restaurant with her friend now.)  
(Linda dạo này rất bận. Cô ấy đang làm dự án tiếng Anh cho trường của cô ấy.) (*Hiện tại Linda đang ngồi trong nhà hàng với bạn cô ấy.*)
- ❖ Thì hiện tại tiếp diễn có thể diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần (điều này đã được lên kế hoạch).  
VD: He is going to Paris. (*Anh ấy định đi Paris.*)
- ❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually".  
VD: Tony is careless. He is always losing his keys. (*Tom thì bất cẩn. Anh ấy luôn làm mất chìa khóa.*)

### c. Signals

Các trạng từ hay gặp: *now, at the present, at the moment, at this time* (bây giờ, lúc này)

Các động từ: *Look!* (Nhìn kia), *Listen* (Nghe này); *Be careful!* (Cẩn thận); *Hurry up!* (Nhanh lên)

### d. How to add "ing" after verbs

- ❖ Thông thường nhất, ta thêm đuôi -ing vào sau các động từ.  
read → reading      go → going
- ❖ Khi động từ kết thúc bằng "e", ta bỏ "e" trước khi thêm "ing".  
have → having      make → making
- ❖ Khi động từ kết thúc bằng "ee", ta thêm ing mà không bỏ "e".  
see → seeing      agree → agreeing
- ❖ Khi động từ kết thúc bằng "ie" ta đổi "ie" → "y" rồi thêm "ing".  
lie → lying      die → dying
- ❖ Khi âm tiết cuối của động từ mang trọng âm và có chứa 1 nguyên âm + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing".  
run → running      permit → permitting

## ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

### e. Note

Chúng ta không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ thuộc về nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: *be, see, hear, understand, know, like, want, feel, smell, remember, forget, ...*. Sử dụng thì hiện tại đơn thay vì hiện tại tiếp diễn trong các trường hợp này.

Example

False: ~~She is being happy.~~

Correct: She is happy.

### WH - QUESTIONS.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

**Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing?**

*Ví dụ:*

- Who is she talking to?
- She is talking to her mother.
- What are you studying?
- I am studying English.

### 3. Verbs of *liking* + V-ing

Chúng ta sử dụng động từ dạng V-ing đằng sau những động từ chỉ sự thích/ ghét sau.

Thích	Ghét
like	hate
love	dislike
enjoy	

*Ví dụ:*

He likes playing sports at recess.

She hates working overtime.

### 4. Preposition of time and place. (Giới từ chỉ thời gian và nơi chốn)

#### a. Preposition of time – Giới từ chỉ thời gian

Preposition	Use	Example
In (vào thời điểm)	-Trước ngày, tháng, năm, mùa, thập niên, thập kỉ. Trước các buổi trong ngày (trừ at night).	-in January: vào tháng 1 -in 2020: vào năm 2020 -in summer: vào mùa hè -in the 1990s vào những năm 1990
	-Trước cụm từ cố định.	-in the morning/ afternoon/ evening: vào buổi sáng/ chiều/ tối

## ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

		-in time: đúng lúc, kịp lúc -in the end: cuối cùng
On (vào ngày, thời gian)	-Trước các ngày trong tuần, ngày tháng, ngày tháng năm. -Trước các ngày lễ. -Trong các cụm từ cố định.	-on Monday: vào ngày thứ 2 -on 15th March: vào ngày 15 tháng 3 -on 15th March 2020: vào ngày 15 tháng 3 năm 2020 -on Christmas Day: vào ngày lễ Giáng sinh -on time: đúng giờ, chính xác
At (vào dịp, vào thời điểm)	-Trước thời gian trong ngày. -Trước các dịp lễ. -Trong một số cụm từ cố định.	-at 9 o'clock: lúc 9 giờ đúng -at midnight: vào giữa đêm -at Christmas: vào dịp Giáng sinh -at the same time: cùng lúc -at the end of this year: cuối năm nay -at the beginning of this year: đầu năm nay -at the moment/ at the present: ngay bây giờ
Before (trước khi)	-Trước các cụm từ chỉ thời gian.	-before 10 am: trước 10 giờ sáng -before 2015: trước năm 2015 -before Christmas: trước Giáng sinh
After (sau khi)	-Trước các cụm từ chỉ thời gian	-after breakfast: sau bữa sáng -after school: sau giờ học

### b. Preposition of place- Giới từ chỉ nơi chốn

In	-Khoảng không gian lớn như vũ trụ, thành phố, thị trấn, quốc gia.	-in space: trong vũ trụ -in Hanoi city: ở Hà Nội -in Vietnam: ở Việt Nam
----	---	--

## ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

(ở trong)	-Khoảng không gian khép kín như phòng tòa nhà, cái hộp.	-in the ocean: trong đại dương -in the room; trong phòng -in the box; trong hộp
On (ở trên)	-Vị trí trên bề mặt có tiếp xúc. -Trước tên đường. -Phương tiện đi lại (trừ car, taxi).	-on the floor: trên sân -on the chair: trên ghế -on Le Loi street: trên đường Lê Lợi -on the train: trên tàu -on the bus: trên xe buýt -on the left/ right: bên trái/ phải -on the top of: trên đỉnh của
At (ở tại)	-Địa điểm cụ thể không gian nhỏ hơn giới từ "in". -Trước số nhà. -Chỉ nơi làm việc, học tập. -Chỉ những sự kiện, những bữa tiệc.	-at the airport: ở sân bay -at the shop: ở shop -at 50 Tran Hung Dao: ở số 50 đường Trần Hưng Đạo -at work/ school/ college/ university: ở chỗ làm/ trường/ cao đẳng/ đại học -at the party: tại buổi tiệc -at the concert: tại buổi hòa nhạc
In front of (phía trước)	-Trước các từ chỉ nơi chốn.	-I am standing in front of your house. (Tôi đang đứng trước nhà bạn.)
Behind (đằng sau)	-Trước các từ chỉ nơi chốn.	-The cat is behind the table. (con mèo ở đằng sau cái bàn.)
Between (ở giữa)	-Trước các từ chỉ nơi chốn.	-The clock is between the picture and the calendar. (Đồng hồ nằm giữa bức tranh và lịch.)
Next to/ beside (bên cạnh)	-Trước các từ chỉ nơi chốn.	-My house is next to Lan's house. (Nhà tôi bên cạnh nhà Lan.)

## ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

Near/ close to (gần đó)	-Trước các từ chỉ nơi chốn.	-I live near my school. (Tôi sống gần trường.)
across from/ opposite (đối diện với)	- Trước các từ chỉ nơi chốn.	- The restaurant is opposite the park. (Nhà hàng đối diện với công viên)
above/over ( ở trên/ cao hơn)	- Trước các từ chỉ nơi chốn.	- There is a ceiling above my head. (Có một cái quạt trần ở phía trên đầu tôi)
under/ below (ở dưới/ thấp hơn)	- Trước các từ chỉ nơi chốn.	- There is a dog under the table. (Có một con chó ở gầm bàn)
inside (bên trong)	- Trước các từ chỉ nơi chốn.	- Go inside if you feel hot. (Hãy vào trong nhà nếu bạn thấy nóng bức).